



THƠ HAI-CƯ CỦA BA-SÔ

I – NHỮNG ĐIỀU CẦN LUU Ý

1. Về nội dung

Thơ hai-cư là một thể thơ lạ đối với HS, không chỉ về thể loại mà còn về thi pháp, rất khác với thói quen thường thức thơ ca của HS từ trước đến nay. Vì thế cần giúp

cho HS làm quen với thể thơ này, để từ cảm giác hụt hắng ban đầu, HS có thể thấy được cái hay, cái đẹp của nó, thấy nó cũng rất gần gũi với tâm hồn của mỗi chúng ta.

2. Về nghệ thuật

Những quy tắc và đặc trưng nghệ thuật của thơ hai-cú đã được trình bày ở phần *Tiểu dẫn*, ở đây xin nói rõ hơn một chút.

Nhật Bản là đất nước có một nền thơ ca rất vĩ đại, người Nhật thường tự hào đất nước mình là một "Thi quốc" (Đất nước của thơ ca). Nhật Bản có hai thể thơ dân tộc chủ yếu là tan-ka (Đoản ca, còn gọi là Wa-ka / Hoà ca) với 31 âm tiết, ngắt nhịp theo kiểu : 5–7–5–7–7 và hai-cú (bài cú). Thơ hai-cú bắt đầu hình thành vào thế kỉ XVI, đến thế kỉ XVII thì đạt tới đỉnh cao với Ba-sô và sau đó là Y.Bu-sôn (1716–1783), K.Ít-sa (1763–1827), M.Si-ki (1867–1902),... Cho đến nay, thơ hai-cú vẫn tiếp tục được người Nhật yêu thích và sáng tác. Không chỉ ở Nhật, thể thơ này còn được nhiều nhà thơ phương Tây tiếp thu và sáng tác ra kiểu hai-cú bằng tiếng nước mình, trong số đó có khá nhiều tên tuổi lớn như : R.M.Ri-co (Đức), P.È-luy-a (Pháp), Óc-ta-vi-ô Pát (Tây Ban Nha),...

– Hình thức : Thơ hai-cú là thể thơ vào loại ngắn nhất thế giới, chỉ có 17 âm tiết (một số bài nhiều hơn một chút), ngắt nhịp thành 3 đoạn, theo thứ tự thường là : 5 âm – 7 âm – 5 âm. Trong nguyên bản tiếng Nhật 17 âm tiết đó thường được viết thành một hàng, khi phiên âm La-tinh, thì được ngắt ra làm 3. Tiếng Nhật lại đa âm tiết, nên 17 âm tiết ấy thực ra chỉ có mấy từ. Ví dụ :

Nguyên văn tiếng Nhật (phiên âm La-tinh)	Đọc gần như	Nghĩa là
Bài 1 Aki to tose kaette Edo wo sasu kokyô. *	{a-ki tō tō-sē} (5 âm) {ka-ê-t-tê ê-đô ô} (7 âm) {sa-su kō-ki-ô} (5 âm)	Đón mươi mùa thu trở về quê, thành phố È-đô tức là quê hương.
Bài 5 Saru wo kiku hito sutego ni aki no kaze ikani. **	{sa-ru ô ki-ku hi-tô} (7 âm) {su-te-gô ni a-ki nô} (7 âm) {ka-zê i-ka-ni} (5 âm)	Người nghe tiếng vượn kêu trẻ bị bỏ rơi trong gió mùa thu thổi.

Nếu không kể những từ có chức năng ngữ pháp, thì những thực từ trong bài là :

* *Aki* : mùa thu ; *to* : 10 ; *kaette* : trở về ; *Edo* : thành phố È-đô ; *sasu* : chỉ tay, tức là ; *kokyô* : quê hương.

** Saru : con khỉ, vượn ; kiku : nghe ; hito : người ; sutego : trẻ bị bỏ rơi ; aki : mùa thu ; kaze : gió⁽¹⁾

Ba dòng (đoạn) thơ hai-cư có chức năng khác nhau :

+ Dòng thứ nhất giới thiệu

+ Dòng thứ hai tiếp tục ý trên và chuẩn bị cho dòng thứ ba

+ Dòng thứ ba : kết lại từ thơ, nhưng không bao giờ rõ ràng, đủ ý mà phải mở ra những suy tư, xúc cảm của người đọc, theo kiểu có dư vị ("cam du chi vị", "huyền ngoại chi âm" – vị ngọt sau khi ăn, tiếng ngân ngoài dây đàn).

Quý ngữ : Từ chỉ mùa. Trong mỗi bài hai-cư bắt buộc phải có "quý ngữ". Đó là dấu hiệu cho biết bài thơ đang làm trong mùa nào. Điều này cho thấy thơ hai-cư bao giờ cũng nói về cảnh vật trước mắt, nó là thơ của thời hiện tại. Việc dùng từ chỉ mùa thể hiện sâu sắc sự gắn bó của người Nhật với thiên nhiên. Quý ngữ ở các bài thơ trong SGK là :

Bài	Quý ngữ	Chỉ mùa
1	<i>Mùa sương</i>	<i>Mùa thu</i>
2	<i>Chim đỡ quyên</i>	<i>Mùa hè</i>
3	<i>Sương thu</i>	<i>Mùa thu</i>
4	<i>Gió mùa thu</i>	<i>Mùa thu</i>
5	<i>Mưa đông</i>	<i>Mùa đông</i>
6	<i>Hoa đào</i>	<i>Mùa xuân</i>
7	<i>Tiếng ve</i>	<i>Mùa hè</i>
8	<i>Cánh đồng hoang vu (cánh đồng khô)</i>	<i>Mùa đông</i>

– *Thủ pháp tượng trưng* : Làm thế nào để có thể thể hiện được tình cảm và suy nghĩ trong một số từ ngữ hết sức hạn chế ? Thơ hai-cư đã lựa chọn phương pháp biểu hiện tượng trưng. Với 17 âm tiết nó không thể trình bày miêu tả hết được sự vật, phong cảnh, mà phải lựa chọn tìm những chi tiết, những nét đặc sắc nhất của sự vật có thể biểu hiện được toàn thể. Thủ pháp ấy cũng chính là thủ pháp của tranh thuỷ mặc – chỉ bằng mấy nét vẽ mà biểu hiện được sự vật, lại không chỉ bề ngoài mà cả thần thái của nó. Thơ hai-cư cũng giống như tranh, nhưng không bao giờ chỉ là sự mô tả bề ngoài đơn thuần, mà phải có một từ thơ nhất định, biểu hiện một cảm xúc hay một suy tư nào đó.

(1) Lưu ý là ngữ pháp tiếng Nhật khá đặc biệt, có vẻ "ngược" với tiếng Việt. Câu tiếng Nhật có mô hình căn bản là : S – O – V (Chủ ngữ – Bổ ngữ – Động từ), trong khi đó tiếng Việt và nhiều ngôn ngữ khác là : S – V – O (Chủ ngữ – Động từ – Bổ ngữ).

– Một khoảnh khắc của cảnh vật và đinh điểm của cảm xúc : Cái hàm súc của hai-cư là cái hàm súc của nghệ thuật, chứ không phải cái hàm súc của châm ngôn. Với 17 âm tiết, hai-cư không thể lí giải, kể lể dài dòng, cũng không thể diễn tả được nhiều xúc cảm, tình cảm khác nhau trong một bài, nó chỉ miêu tả một khoảnh khắc của cảnh vật và đinh điểm của một cảm xúc nào đó.

– Thiên nhiên và triết lí về thiên nhiên : Thiên nhiên trong thơ hai-cư thường là những cảnh vật bình dị, những vật nhỏ bé, tầm thường, dễ bị lãng quên : một cánh quạt, một con ếch, một tiếng chim quyên, một làn tóc rối, một con khỉ nhỏ bé, một tiếng ve, một bông hoa đại nở bên bờ giậu,... và hai-cư cố gắng đi tìm cái đẹp từ trong cái bình thường ấy. Thơ hai-cư thẩm đẫm tinh thần Thiền tông và tinh thần văn hoá phương Đông nói chung. Trong cách nhìn thế giới, hai-cư thường thể hiện con người và vạn vật nằm trong mối quan hệ chặt chẽ, có tính chất nhất thể hoá. Trang Tử nói : "Trời đất với ta cùng sinh ra, vạn vật với ta là một" (*Thiên địa dã ngã tịnh sinh, nhì vạn vật dã ngã vi nhất – Nam hoa kinh – Tề vật luận*). Bat-sui Tô-ku-shô diễn giải rõ hơn : "Trời đất với ta cùng một nguồn gốc, vạn vật với ta là nhất thể. Một hạt bụi nhỏ cũng không là một vật riêng biệt. Suối reo gió thổi là âm thanh của Tạo hoá, tùng xanh tuyết trắng là sắc màu của Tạo hoá" (*Giả danh pháp ngũ*)⁽¹⁾. Những hiện tượng của tự nhiên như âm thanh, màu sắc, mùi hương,... đều có sự tương giao và chuyển hoá lẫn nhau, trong một quy luật lớn lao và bí ẩn của tự nhiên. Điều này khiến cho hai-cư rất gần với thơ tượng trưng của phương Tây thời hiện đại, như lời tuyên ngôn của Bô-đo-le : "Những mùi hương, những màu sắc, những âm thanh tương giao với nhau"⁽²⁾. Ví dụ : âm thanh có thể thâm nhập được vào vật thể : Trong một không gian vắng lặng, tiếng ve kêu như thẩm sâu vào đá :

*Vắng lặng u trầm
thẩm sâu vào đá
tiếng ve ngâm.*

Một cánh hoa anh đào mỏng manh tưởng như chẳng có liên quan, tác động gì đến hồ nước, thế mà Ba-sô tìm thấy mối tương quan của nó : Cánh hoa có thể làm hồ nổi sóng. Bài thơ hai-cư rất đẹp, lại ẩn chứa cả một triết lí sâu sắc :

*Từ bốn phương trời xa
cánh hoa đào lá tả
gợn sóng hồ Bi- oa.*

– Cảm thức thẩm mĩ : Thơ hai-cư, nhất là hai-cư của Ba-sô có những nét thẩm mĩ rất riêng, rất cao và rất tinh tế : hai-cư đề cao cái **Vắng lặng** (*sabi*), **Đơn sơ** (*wabi*),

(1) Dẫn theo I-shi-da I-chi-rô, *Nhật Bản tư tưởng sử khái luận*, Cát Xuyên Hoàng Văn Quán, Tô-ki-ô, 1993, tr. 142.

(2) Dẫn theo lời đề từ bài *Huyền diệu* của Xuân Diệu, nguyên văn : "Les parfums, les couleurs et les sons se répondent".

U huyền (*yūgen*), **Mềm mại** (*shiori*), **Nhẹ nhàng** (*karumi*)... chứ không thích sự ôn ào náo nhiệt, không thích vẻ phồn tạp, sặc sỡ, hoa lệ, uỷ mị, uớt át hay cứng cỏi, lèn gân. Ví dụ :

*Trên cành khô
qua đậu
chiều thu.*

– **Ngôn ngữ** : Từ cảm thức thẩm mĩ ấy, trong thơ hai-cư người ta không thích dùng nhiều tính từ và trạng từ để cụ thể hoá sự vật, hạn chế tưởng tượng của người đọc. Hai-cư không bao giờ nói đủ tất cả, nó chỉ gợi chứ không tả. Thơ hai-cư để dành một khoảng không to lớn cho trí tưởng tượng của người đọc. Mỗi bài hai-cư tuỳ theo kinh nghiệm của từng người mà có cảnh, tình, ý khác nhau, và nó chấp nhận tất cả, miễn là có lí. Cái mơ hồ ấy không phải là nhược điểm, mà là đặc điểm, hơn nữa là ưu điểm của hai-cư. Um-béc-tô É-cô viết : "Tính chất mở là điều kiện của mọi sự thường thức thẩm mĩ, và tất cả mọi hình thức thường thức, nếu mang giá trị thẩm mĩ đều mở"⁽¹⁾. Nhà thơ Chế Lan Viên nói rằng : thi sĩ chỉ làm một nửa bài thơ mà thôi, còn thì cuộc đời sẽ tiếp tục hoàn chỉnh nó :

*Bài thơ anh chỉ làm một nửa mà thôi
Còn một nửa để mùa thu làm lấy.*

Với những nét độc đáo trong triết lí và thẩm mĩ, thơ hai-cư rất gần với thơ hiện đại. Con đường của thơ hai-cư là con đường lớn của thơ ca : thơ ca hướng vào tình yêu thương và vào cái đẹp – cái đẹp trong thiên nhiên và cái đẹp trong tâm hồn con người. Con đường thơ ấy là con đường của Lí Bạch, Đỗ Phủ (Trung Quốc), Nguyễn Trãi, Nguyễn Du (Việt Nam), và Ma-su-ô Ba-sô (Nhật Bản)...

II – HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

Bài 1

Quê Ba-sô ở Mi-ê, ông lên È-đô ở được mười năm mới về thăm lại⁽²⁾. Nhưng đi rồi lại thấy nhớ È-đô, thấy È-đô thân thiết như quê hương mình. Bài thơ thể hiện tình cảm thân thiết gắn bó với mảnh đất nơi mình ở. Bài thơ này có lẽ chịu ảnh hưởng bài *Độ Tang Càn* của Giả Đảo :

*Khách xá Tinh Châu dī thập suong,
Quy tâm nhật dạ úc Hàm Dương.*

(1) Dẫn theo Trương Đăng Dung : *Từ văn bản đến tác phẩm văn học*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 34.

(2) È-đô là thành phố, từ 1868 đến nay trở thành thủ đô của Nhật Bản với tên gọi là Tô-ki-ô. Ba-sô sống ở È-đô từ khoảng 1672 (lúc ông 28 tuổi) cho đến thời điểm làm bài thơ này (là khoảng 38 tuổi).

*Vô đoan cánh độ Tang Càn thuỷ,
Khước vọng Tinh Châu thị cố hương.*

(Làm quan ở Tinh Châu – đất khách đã mười năm,
Ngày đêm nhớ quê Hàm Dương muốn trở về.
Không dung lại vượt qua sông Tang Càn,
Ngoanh lại Tinh Châu thấy đó như quê mình.)

So với các thể thơ khác, thơ tứ tuyệt như bài *Độ Tang Càn* đã rất cô đọng súc tích. Tuy nhiên đến khi đọc hai-cư của Ba-sô mới thấy tứ tuyệt của Giả Đảo còn nhiều từ thừa thãi : những lời dẫn giải, những địa danh rối rắm... Người xưa nói trong thơ kị nhất là "ý thiểu từ phí" (ý ít mà lời nhiều). Bài hai-cư của Ba-sô mới thật là súc tích, nó chỉ học lấy cái hay nhất trong bài *Độ Tang Càn*, đó là tứ thơ.

Tứ thơ ấy có lẽ cũng đã gợi ý cho Chế Lan Viên viết nên câu thơ nổi tiếng trong bài *Tiếng hát con tàu* :

*Khi ta ở, chỉ là nơi đất ở
Khi ta đi, đất đã hoá tâm hồn !*

Bài 2

Ba-sô ở kinh đô Ki-ô-tô từ thời trẻ (1666 – 1672), khi còn thanh niên (từ năm 22 tuổi đến năm 28 tuổi), sau đó lên Ê-đô. Hai mươi năm sau, cuối đời ông trở lại, nghe tiếng chim đỗ quyên hót mà viết nên bài thơ này :

<i>Kyô nite mo</i>	(ở Kinh đô
<i>Kyô natsukashi ya</i>	cũng nhớ tiếc Kinh đô
<i>hototogisu.</i>	chim đỗ quyên)

Chim đỗ quyên còn có nhiều tên gọi khác nữa : chim quyên, chim đỗ vũ, chim tử quy,... Trong văn học Trung Quốc, chim đỗ vũ gắn liền với điển tích Thục để bị mất nước. Văn học Việt Nam cũng dùng điển tích ấy, tuy nhiên các nhà nho cố ý dịch "sai" thành chim cuốc (hay quốc)⁽¹⁾ vì chim cuốc cũng xuất hiện vào đầu hè, cũng kêu rất buồn và lại đồng âm với chữ quốc (nước) :

*Khắc khoái đưa sầu giọng lung lo,
Ấy hồn Thục để thác bao giờ.
Năm canh máu chảy đêm hè vắng,
Sáu khắc hồn tan bóng nguyệt mờ.*

(Nguyễn Khuyến, *Cuốc kêu cảm hùng*)

(1) Chim đỗ quyên mảnh nhỏ, bay cao được và đậu trên cây, thực ra là con chim tu hú. Còn con cuốc to hơn chim bồ câu, chủ yếu là đi và chạy, bay được thấp và ngắn, thường sống trong bụi rậm, có nơi gọi là con gà nước.

Nhiều khi tiếng chim đỗ vũ, đỗ quyên cũng chỉ dùng để chỉ thời gian chuyển từ xuân sang hè : *Đỗ vũ thanh trung xuân hướng lão – Nhất định sơ vũ luyện hoa khai* Trong tiếng đỗ vũ kêu mùa xuân như đang già đi – Mưa nhẹ đầy sân hoa xoan rụng (Nguyễn Trãi), hay : *Dưới trăng quyên đã gọi hè – Đầu tường lúa lụu lập loè đâm bông* (Nguyễn Du).

Ở Nhật Bản, chim đỗ quyên gọi là chim hô-tô-tô-ghi-su (*hototogisu*, còn được viết bằng chữ Hán là "thời điểu" – chim đến theo mùa hay chim thời gian), là một loài chim rất nổi tiếng trong thơ tan-ka và hai-cư. Chim hô-tô-tô-ghi-su kêu vào đầu hè, nó không hót khi trời đẹp mà lại thường hót khi xẩm tối, vào đêm trăng, sau khi trời mưa... tiếng kêu rất thê thiết. Vì thế tiếng chim tuy không được dùng với nghĩa nước mắt, nhưng vẫn được dùng với nghĩa thương tiếc thời gian, và đặc biệt thể hiện nỗi buồn và sự vô thường. Ba-sô quay trở về Kinh đô sau 20 năm xa cách, nghe tiếng đỗ quyên hót mà nhớ Kinh đô năm nào :

*Chim đỗ quyên hót
ở Kinh đô
mà nhớ Kinh đô.*

Lưu ý thủ pháp của hai-cư. Trong bài nhà thơ nói về chim, chim hô-tô-tô-ghi-su hót : ở Kinh đô mà nhớ Kinh đô. Chủ thể của bài thơ bị xoá mờ, ở giữa Kinh đô ngày nay mà nhớ Kinh đô ngày xưa, một Kinh đô đầy kí niệm, một Kinh đô đã vĩnh viễn qua rồi. Đó là tiếng chim hay tiếng người ? Điều ấy mơ hồ không biết được, có thể là cả hai.

Liên hệ : Tiếng chim cuốc trong thơ Bà Huyện Thanh Quan : *Nhớ nước đau lòng, con quốc quốc – Thương nhà mới miệng, cái gia gia* (Qua Đèo Ngang).

Bài 3

Năm 1684, Ba-sô 40 tuổi, ông làm cuộc du hành đến vùng Kan-sai gần quê mình. Về đến nhà thì hay tin mẹ đã mất. Người anh đưa cho ông di vật còn lại của mẹ là một mó tóc bạc. Ông đau đớn mà viết nên bài thơ này :

<i>Te ni toraba</i>	(Cầm trên tay [mó tóc còn lại của mẹ]
<i>kien namida zo atsuki</i>	tan mất, giọt lệ nóng hổi
<i>aki no shimo.</i>	sương mù thu.)

(Nozarashi kikô – 1684)

*Lệ trào nóng hổi
tan trên tay tóc mẹ
làn sương thu.*

Nỗi xót xa được thể hiện ở giọt lệ nóng hổi rơi xuống bàn tay đang cầm mó tóc bạc của người mẹ đã khuất. Quý ngữ của bài là "sương thu". Làn sương thu ở đây là

cái gì : là giọt lệ như sương, hay mái tóc bạc của mẹ như sương, hay cuộc đời như giọt sương – ngắn ngủi, vô thường ? Hình tượng làn sương lơ lửng không biết là gắn kết, liên hệ như thế nào với những hình ảnh trên. Bài thơ mờ ảo và đa nghĩa, và đó mới là hai-cư.

Liên hệ : Làn sương cũng là hình ảnh thường được dùng trong văn học, tuy nhiên trong các thể thơ khác nó có vẻ đơn nghĩa hơn :

- *Mẹ già phơi phát mái sương
Con thơ măng sữa vâng dương bù trì.*

(Chinh phụ ngâm)

- *Tuổi già hạt lệ nhu sương,
Hoi đâu ép lấy hai hàng chúa chan.*

(Nguyễn Khuyến, Khóc Dương Khuê)

- *Thân nhu ánh chóp có rồi không,
Cây cối xuân tươi thu não nùng.
Mặc cuộc thịnh suy dừng sợ hãi,
Kìa kia ngon cỏ giọt sương đông.*

(Vạn Hạnh thiền sư, Thị đệ tử)

Bài 4

Trong Du ký *Phơi thân đồng nội* viết năm 1685, Ba-sô có kể chuyện một lần đi ngang qua cánh rừng, ông nghe thấy tiếng vượn hú. Tiếng vượn hú có gì đâu mà lạ, ta có thể gặp khá nhiều trong thơ xưa, như trong thơ Lí Bạch : "Lưỡng ngạn viên thanh đề bất tận" (Tiếng vượn đôi bờ kêu chẳng dứt), thơ Đỗ Phủ : "Phong cấp thiên cao viên khiếu ai" (Gió gấp, trời cao vượn nỉ non). Nhưng với Ba-sô, tiếng vượn ấy không phải gợi lên một nỗi bi ai trùu tượng nào đó, mà gợi cho nhà thơ nhớ đến tiếng khóc thê lương, não lòng của một em bé bị bỏ rơi trong rừng :

*Tiếng vượn hú não nề
hay tiếng trẻ bị bỏ than khóc ?
gió mùa thu tái tệ.*

Ở Nhật Bản ngày xưa vào những năm mất mùa đói kém, nhiều gia đình nông dân túng quẫn quá, không nuôi nổi con, đành phải đưa con bỏ vào rừng. Thậm chí có khi còn đang tâm giết cả những đứa trẻ sơ sinh vì không nuôi nổi tất cả. Những đứa trẻ như vậy tiếng Nhật gọi là những đứa trẻ "ma-bi-ku" – tía bót, như người ta tía bót cây non. Nghe tiếng vượn hú, Ba-sô liên tưởng đến tiếng khóc của trẻ bị bỏ rơi trong rừng. Tiếng vượn là thật hay tiếng trẻ em khóc là thật ? Trong gió mùa thu, hay tiếng gió mùa thu đang than khóc cho nỗi đau buồn của con người ? Thơ hai-cư không nói rõ, tùy người đọc, với kinh nghiệm của bản thân, mỗi người sẽ hình dung ra những hình ảnh riêng.

Liên hệ : Tình yêu thương của Ba-sô dành cho trẻ em đói khổ, đoản mệnh rất gần với tâm hồn Tố Như trong *Văn tế thập loại chúng sinh* :

*Kia những đứa tiểu nhi tẩm bé
Lỗi giờ sinh lìa mẹ lìa cha
Lấy ai bồng bế vào ra
Ươi tiếng khóc thiết tha nỗi lòng.*

Bài 5

Hatsu shigure (Mưa đầu mùa đông
saru mo komino wo con khỉ cưng
hoshigenari. mong có cái áotoi.)

*Mưa đông giăng đầy trời
chú khỉ con thầm ước
có một chiếc áotoi.*

Bài thơ được sáng tác khi Ba-sô đi du hành ngang qua một cánh rừng, ông thấy một chú khỉ nhỏ đang lạnh run lên trong cơn mưa mùa đông. Nhà thơ tưởng tượng thấy chú khỉ đang thầm ước có một chiếc áotoi để che mưa, che lạnh.

Hình ảnh chú khỉ đơn độc trong bài thơ gợi lên hình ảnh những người nông dân Nhật Bản, những em bé nghèo đang co ro trong cơn mưa lạnh. Bài hai-cư thể hiện lòng từ bi với những sinh vật bé nhõ tội nghiệp, cũng là lòng yêu thương đối với những người nghèo khổ.

Bài 6

Shihô yori (Từ bốn phương trời
hana fukiirete hoa anh đào bay vào
Niho no nami. gợn sóng hồ Ni-hô.)

*Từ bốn phuong trời xa
cánh hoa đào lá tả
gợn sóng hồ Bi-oa.⁽¹⁾*

Bài thơ miêu tả cảnh mùa xuân. Xung quanh hồ Bi-oa có trồng rất nhiều hoa anh đào. Mỗi khi gió thổi, cánh hoa anh đào lại rụng lá như mây (Ba-sô từng gọi là "đám mây hoa"). Cánh hoa hồng nhạt, mong manh rụng xuống mặt hồ, làm cho mặt hồ gợn sóng. Một cảnh tượng rất đẹp, rất giản dị như thể lại thể hiện một triết lí sâu sắc : sự tương giao của các sự vật, hiện tượng trong vũ trụ. Theo quan niệm Thiền tông cũng như Lão Trang, thế giới không phải là bao gồm những sự vật đơn lẻ,

(1) Trong nguyên bản viết là hồ Ni-hô, hồ này nằm trong hệ thống hồ lớn là hồ Bi-oa (hồ Tì Bà) ở tỉnh Si-ga, gần quê của Ba-sô. Bản dịch dùng từ Bi-oa vì thấy âm hay hơn, phù hợp hơn.

mà tất cả các sự vật đều tác động, chuyển hoá lẫn nhau. Đó là tư tưởng biện chứng cổ đại. Triết lí sâu sắc nhưng được thể hiện bằng những hình tượng giản dị, nhẹ nhàng. Đó chính là cảm thức thẩm mĩ *ka-ru-mi* (nhẹ nhàng) trong thơ Ba-sô.

Liên hệ : Nguyễn Trãi cũng có những tú thơ tương tự : nghệ thuật có thể tác động vào vũ trụ. Người khách thơ đến, hoa còn luyến tiếc chưa muốn rụng ; một câu thơ hay ngâm lên, làm trăng trên trời như cao hơn :

*Khách lạ đến, ngàn hoa chưa rụng
Câu màu ngâm, dạ nguyệt càng cao.*

(*Thuật hùng*)

Bài 7

Trong *Lối lên miền Ô-ku*, đoạn viết về chùa Riu-sa-ku-ji, Ba-sô có kể chuyện mình leo lên núi đá để thăm chính điện của chùa : "Khi chúng tôi đến nơi trời vẫn chưa tắt nắng (...) Các điện nhỏ xây trên đá thay đều đóng cửa, bốn bề im lặng như tờ. Chúng tôi đi quanh triền núi, leo qua những tảng đá để vào lê ở chánh điện. Cảnh sắc tuyệt vời, tịch mịch. Tôi thấy trong lòng vô cùng thanh thản"⁽¹⁾. Và bài hai-cu ra đời :

Shizukasa ya	(Tịch mịch
iwa ni shimi iru	nhiễm vào / thẩm vào đá
semi no koe.	tiếng ve.)

*Vắng lặng u trầm
thẩm sâu vào đá
tiếng ve ngâm.*

Tiếng ve là thanh, đá là vật. Nhưng trong cảnh u tịch, vắng lặng của chiều tà, khi tất cả đều im ắng hết lại có thể nghe được tiếng ve rền rít như nhiễm vào, thẩm vào đá. Liên tưởng thật độc đáo, kì lạ mà không hề khoa trương, thậm xưng.

Liên hệ : Nguyễn Trãi cũng có những tú thơ tương tự khi ông cho rằng âm thanh có thể tác động được vào thiên nhiên vũ trụ : Tiếng hát của ông chài, tiếng sáo của kẻ mục đồng có thể tác động đến hồ nước, đến cả vầng trăng trên trời :

*Ngu ca tam xuống yên hồ khoát
Mục đích nhất thanh thiên nguyệt cao.*

(Ông chài hát lên ba lần làm cho mặt hồ phủ khói mở rộng ra
Trẻ mục đồng thổi một tiếng sáo làm cho trăng trên trời cao hơn)

(*Chu trung ngẫu thành* – Bài 2)

(1) Vĩnh Sính, *Lối lên miền Ô-ku*, trong *Việt Nam và Nhật Bản – giao lưu văn hóa*, NXB Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 2001, tr. 483.

Các nhà thơ theo trường phái tượng trưng cũng thể hiện những quá trình tương giao giữa mùi hương, màu sắc, âm thanh với nhau. Đây là ánh sáng nhập vào âm thanh :

*Trăng nhập vào dây cung nguyệt lạnh
Trăng thương trăng nhớ hối trăng ngần.*

[...]

*Bốn bề ánh nhạc biển pha lê
Chiếc đảo hồn tối rợn bốn bề.*

(Xuân Diệu, *Nguyệt cầm*)

Còn đây là mùi hương thâm nhập vào âm nhạc và vật thể :

*Này lắng nghe em khúc nhạc thơm
Say người như rượu tối tân hôn ;
Như hương thầm tận qua xương tuy,
Âm điệu thần tiên thầm tận hồn.*

(Xuân Diệu, *Huyền diệu*)

Bài 8

Tabi ni yande	(Bị bệnh nằm lại giữa chuyến đi
yume wa kareno wo	giấc mơ, trên những cánh đồng khô
kakemeguru.	còn bay nhảy.)

*Nằm bệnh giữa cuộc lắng du
mộng hồn còn phiêu bạt
những cánh đồng hoang vu.*

Bài thơ viết ngày 8 tháng 10 năm Nguyên Lộc VII (1694) ở Ô-sa-ka. Đây là bài thơ từ thế của ông. Trước đó ông đã thấy mình yếu l้า rồi, như một cánh chim sắp sùa bay khuất vào mây trời :

*Mùa thu năm nay
sao mình già nhanh thế
cánh chim khuất chân mây.*

Nhưng cuộc đời của Ba-sô là cuộc đời lang thang, phiêu bồng, lắng du. Vì thế ngay cả khi sắp từ giã cõi đời, ông vẫn còn lưu luyến l้า, vẫn còn muốn tiếp tục cuộc đi – đi bằng hồn của mình. Và ta lại như thấy hồn Ba-sô lang thang trên khắp các cánh đồng hoang vu.

Liên hệ : Thú giang hồ là hứng thú của nhiều nhà thơ, nhà văn xưa nay như : Tư Mã Thiên, Lí Bạch, Tản Đà, Nguyễn Tuân,... Thú giang hồ vừa thể hiện tình yêu thiên nhiên, vừa thể hiện khát khao tự do của con người. Ví dụ :

– Lí Bạch :

*Dục độ Hoàng Hà băng tắc xuyên,
Tương đăng Thái Hàng tuyết ám thiên.*

*Nhàn lai thuỷ điếu bích khê thượng,
Hốt phục thùa chu mộng nhật biên.*

(Băng đầy sông, khó nỗi vượt Hoàng Hà,
Tuyết mù trời, không đường lên Thái Hàng.
Rảnh rỗi buông câu bờ suối biếc,
Chợt cuồng thuyền mơ bên thái dương.)

(*Hành lô nan*)

– Tân Đà :

*Trời sinh ra bác Tân Đà
Quê hương thời có, cửa nhà thời không.
Nửa đời nam, bắc, tây, đông
Bạn bè sum họp, vợ chồng biệt li.
Túi thơ đeo khắp ba kì,
Lạ chi rừng biển, thiếu gì gió trăng...*

(*Thú ăn chơi*)